

Số: **18** /NQ-HĐT

Nghệ An, ngày **26** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh
giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045

HỘI ĐỒNG TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
NHIỆM KỲ 2020 - 2025, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông báo số 145-TB/ĐU ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường khóa XXXII;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐT ngày 20 tháng 12 năm 2022 về Kỳ họp thứ 13 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét Tờ trình số 82/TTr-ĐHV ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Nhà trường về việc xem xét thông qua Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045 và hồ sơ tài liệu kèm theo; báo cáo kết quả thẩm tra, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của Hội đồng Trường tại Kỳ họp thứ 13, ngày 18 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này **Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045.**

Điều 2. Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu Nhà trường, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025 thông qua tại Kỳ họp thứ 13, ngày 18 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy Trường (để b/c);
- Lưu: VP Đảng - HĐT - Đoàn thể, HCTH.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



TS. Nguyễn Ngọc Hiền



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **18** /NQ-HĐT ngày **26**/12/2022
của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh)*

Nghệ An, tháng 12 năm 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng

MỤC LỤC

Phần 1. GIỚI THIỆU CHUNG	1
1.1. Thông tin về Trường Đại học Vinh.....	1
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường	3
1.3. Trường Đại học Vinh trong bối cảnh hiện nay	5
1.3.1. Bối cảnh quốc tế	5
1.3.2. Bối cảnh trong nước	5
1.3.3. Bối cảnh Nhà trường	7
Phần 2. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045	9
2.1. Căn cứ chính trị và pháp lý	9
2.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)	10
2.2.1. Điểm mạnh (Strengths).....	10
2.2.2. Điểm yếu (Weakness).....	11
2.2.3. Cơ hội (Opportunities).....	11
2.2.4. Thách thức (Threats).....	12
Phần 3. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	13
3.1. Sứ mạng	13
3.2. Tầm nhìn	13
3.3. Mục tiêu tổng quát	13
3.4. Giá trị cốt lõi	13
3.5. Triết lý giáo dục	13
Phần 4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045	15
4.1. Chiến lược 1: Đổi mới quản trị đại học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong chuyển đổi số	15
4.1.1. Mục tiêu	15
4.1.2. Giải pháp thực hiện.....	16
4.1.3. Kết quả dự kiến.....	17
4.2. Chiến lược 2: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.....	18
4.2.1. Mục tiêu	18
4.2.2. Giải pháp thực hiện.....	19
4.2.3. Kết quả dự kiến.....	22

4.3. Chiến lược 3: Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ và ĐMST, tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn.....	23
4.3.1. Mục tiêu	23
4.3.2. Giải pháp thực hiện.....	24
4.3.3. Kết quả dự kiến.....	27
4.4. Chiến lược 4: Hợp tác, hội nhập và phát triển	28
4.4.1. Mục tiêu	28
4.4.2. Giải pháp thực hiện.....	28
4.4.3. Kết quả dự kiến.....	29
4.5. Chiến lược 5: Đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững	30
4.5.1. Mục tiêu	30
4.5.2. Giải pháp thực hiện.....	30
4.5.3. Kết quả dự kiến.....	31
4.6. Chiến lược 6: Phát triển cơ sở vật chất hiện đại	31
4.6.1. Mục tiêu	31
4.6.2. Giải pháp thực hiện.....	32
4.6.3. Kết quả dự kiến.....	33
4.7. Chiến lược 7: Phát triển văn hóa chất lượng Nhà trường, tham gia hiệu quả hệ thống xếp hạng trường đại học	33
4.7.1. Mục tiêu	33
4.7.2. Giải pháp thực hiện.....	34
4.7.3. Kết quả dự kiến.....	35
Phần 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO	37
5.1. Tổ chức thực hiện.....	37
5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả.....	37
5.3. Quản lý rủi ro	37
5.3.1. Những rủi ro tiềm tàng	37
5.3.2. Một số giải pháp quản lý rủi ro.....	38

Phần 1.

GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Thông tin về Trường Đại học Vinh

Tên Trường: Trường Đại học Vinh

Tên tiếng Anh: Vinh University

Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: (84 238) 3 855452

Fax: (84 238) 3 855269

Website: <https://vinhuni.edu.vn>

Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Loại hình Trường: Công lập

1.1.1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn

a) Chức năng

Đào tạo nguồn nhân lực; NCKH, CGCN; cung cấp dịch vụ giáo dục và KHCN; tư vấn chính sách cho các địa phương, các cơ quan, tổ chức, PVCĐ; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược và kế hoạch tổng thể phát triển Trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hằng năm.

- Tổ chức bộ máy, quản lý viên chức, người lao động, người học; xây dựng đội ngũ đủ số lượng, đảm bảo về chất lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới, cơ cấu công việc.

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.

- Đào tạo và bồi dưỡng:

+ Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao (từ bậc cử nhân đến bậc tiến sĩ);

+ Giáo dục học sinh phổ thông và trẻ mầm non; phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo nhân tài;

+ Phát triển các mô hình trường học, chương trình giáo dục mới;

+ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Tự đánh giá chất lượng giáo dục và KĐCL giáo dục các CTĐT và cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL; tăng cường các điều kiện ĐBCL và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo;

- NCKH và HTQT:

+ Tổ chức các hoạt động NCKH và CGCN theo kế hoạch và chiến lược phát triển KHCN của Trường, của các địa phương, quốc gia và quốc tế;

+ Cung cấp các dịch vụ giáo dục và KHCN theo nhu cầu xã hội;



+ Mở rộng quan hệ hợp tác trao đổi với các trường, viện NCKH trong và ngoài nước, từng bước hội nhập với GDĐH khu vực và quốc tế.

- Tổ chức các hoạt động xã hội, PVCD, các hoạt động khởi nghiệp, ĐMST phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu xã hội.

- Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Mô hình tổ chức

Mô hình tổ chức hiện nay của Trường Đại học Vinh là mô hình quản lý 3 cấp:

- Cấp 1: Trường Đại học Vinh.

- Cấp 2: Trường/khoa/viện thuộc và trực thuộc; các phòng ban, trung tâm.

- Cấp 3: Khoa chuyên ngành/bộ môn.

1.1.3. Khái quát về nguồn lực

a) Về đội ngũ

Tính đến ngày 30/11/2022, tổng số viên chức và người lao động của Trường là 1.010 người, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 322 tiến sĩ, 436 thạc sĩ... Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%. Đội ngũ viên chức và người lao động của Trường cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, tương đối đồng bộ về cơ cấu.

b) Về ngành nghề đào tạo

Tổng quy mô người học trong 5 năm gần đây của Trường từ 30.000 đến 36.000 người ở tất cả các hệ đào tạo, bậc học. Trong đó:

- Đào tạo đại học: 57 ngành;

- Đào tạo thạc sĩ: 38 ngành;

- Đào tạo tiến sĩ: 17 ngành;

- Giáo dục phổ thông;

+ Trường THPT Chuyên có 7 môn chuyên và hệ chất lượng cao;

+ Trường Tiểu học, THCS&THPT thực hành sư phạm;

- Trường Mầm non thực hành.

c) Về cơ sở vật chất

Diện tích đất quy hoạch được phê duyệt để xây dựng Trường là 130 ha, diện tích đã xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha với 5 cơ sở đang hoạt động. Tổng giá trị tài sản của Trường (đất đai, nhà cửa, cơ sở vật chất, trang thiết bị...) trên 2.400 tỷ đồng.

Trường Đại học Vinh được đánh giá là một trong những cơ sở GDĐH có cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại. Nhà trường hiện có 10 hội trường và phòng học lớn trên 200 chỗ, 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ, 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ, 155 phòng học dưới 50 chỗ, 16 phòng học đa phương tiện, 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng, 14 phòng làm việc của giáo sư và phó giáo sư, 2 thư viện và trung tâm học liệu lớn nhất khu vực Bắc Trung Bộ, 3 trung tâm nghiên cứu... Hệ thống hội trường, phòng học được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, Internet phục vụ giảng dạy, học

tập, thực hành, thí nghiệm, nghiên cứu. Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm của Trường với 50 phòng thí nghiệm có đầy đủ trang thiết bị hiện đại, được quy hoạch phù hợp với CTĐT theo tiếp cận CDIO. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH của cán bộ, giảng viên và người học. Hệ thống ký túc xá, Làng sinh viên có đầy đủ dịch vụ đáp ứng nhu cầu cho hơn 5.000 người học.

Nhà trường đã được Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Cơ sở II nhằm tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, NCKH và CGCN, từng bước xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh và Cơ sở II của Trường thành Trung tâm Nghiên cứu ĐMST khu vực Bắc Trung Bộ.

d) Về tài chính

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần kinh phí. Quy mô nguồn thu trong 5 năm gần đây của Trường cơ bản ổn định khoảng 550 tỷ đồng/năm. Nhà trường đã tổ chức quản lý và khai thác các nguồn thu hiệu quả, quản lý công tác chi theo đúng quy định.

đ) Về đảm bảo chất lượng

Trường Đại học Vinh có Trung tâm ĐBCL được thành lập từ năm 2003 và mạng lưới ĐBCL được tổ chức từ cấp chiến lược đến cấp đơn vị một cách thống nhất. Trường là một trong 4 cơ sở GDĐH công lập có Trung tâm KĐCL giáo dục, thực hiện công tác KĐCL đối với các CTĐT, các cơ sở GDĐH khác trong cả nước. Công tác ĐBCL và văn hóa chất lượng của Trường không ngừng được cải tiến và ngày càng phát triển.

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường

1.2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển

Trường Đại học Vinh được thành lập ngày 16/7/1959 theo Nghị định số 375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh.

Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Đầu những năm 1990, Trường bắt đầu đào tạo các ngành ngoài Sư phạm, khởi đầu quá trình đào tạo đa ngành của Nhà trường.

Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XXXII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (6/2020) đã xác định tầm nhìn chiến lược: *"Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á"*; đồng thời đề ra định hướng phát triển: *"Xây dựng Trường Đại học Vinh thành một cơ sở giáo dục đại học năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tự do học thuật trên tinh thần dân chủ, tự chủ, bình đẳng"*.

Trên cơ sở đó, năm 2021, Nhà trường đã thành lập Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến thuộc Trường Đại học Vinh nhằm tạo tiền đề để chuyển Trường Đại học Vinh thành Đại

duy

học Vinh. Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 về tuyên bố Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh.

Để thực hiện tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển, Nhà trường đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện thủ tục hồ sơ Đề án chuyển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh để trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Nhìn chung, từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã không ngừng phát triển về mọi mặt, luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Vị thế, uy tín của Trường ngày càng được khẳng định trong hệ thống GDĐH Việt Nam và trên thế giới.

1.2.2. Những thành tựu chủ yếu

Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Nhiều cựu sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục - đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế. Nguồn nhân lực do Trường đào tạo và bồi dưỡng đã đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và hội nhập của đất nước.

Trong những năm gần đây, cán bộ, giảng viên của Trường đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều dự án khoa học và công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ và các địa phương. Trường có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục cơ sở GDĐH, các tổ chức khoa học quốc tế từ châu Âu, châu Á, châu Mỹ đến châu Úc. Trường luôn nằm trong nhóm các trường đại học có công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Trong 5 năm gần đây, số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế và số đăng ký sở hữu trí tuệ của Trường tăng mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 2022, Trường có hơn 165 công trình nghiên cứu của cán bộ, giảng viên công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science (WoS) và Scopus, vượt chỉ tiêu đề ra (130 bài/năm).

Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được quan tâm đẩy mạnh, đã có hàng trăm đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện trong 5 năm qua. Số lượng đề tài tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên và đạt giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam", giải thưởng "Sinh viên NCKH" cấp Bộ ngày càng tăng.

Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới: Đại học South Florida, Đại học California State, Northridge (Hoa Kỳ); Đại học Zielona Gora (Ba Lan); Đại học Hull (Anh); Đại học Postdam (Đức); Đại học Giáo dục Hồng Kông; Đại học Victoria (Australia); Đại học Rajabhat Maha Sarakham, Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan); Đại học Pukyong (Hàn Quốc)... Thông qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên và người học của Trường tham gia trao đổi kinh nghiệm, học tập và NCKH.

Trải qua quá trình phát triển, Nhà trường đã từng bước xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị khang trang, hiện đại với 5 cơ sở đang hoạt động đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL cơ sở GDĐH theo tiêu chuẩn quốc gia. Trường đã có 18 ngành đào tạo đại học được kiểm định và

đạt chuẩn, trong đó có 2 ngành được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL quốc tế AUN-QA, 2 CTĐT đạt chuẩn 4 - 5 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng GDDH (UPM). Hàng năm, Trường Đại học Vinh đều thuộc nhóm 20 cơ sở GDDH của Việt Nam theo bảng xếp hạng Webometrics các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC. Trường đã đạt chuẩn 4 sao định hướng nghiên cứu theo UPM; xếp thứ 16 trong tổng số 22 trường đại học của Việt Nam theo bảng xếp hạng SCImago. Tháng 12/2022, Nhà trường đã hoàn thành khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (2022 - 2027), được Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thuộc Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá cao.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường đã được tặng nhiều danh hiệu, phần thưởng cao quý: Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004); Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014); Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019); Huân chương Lao động hạng Ba của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2019); Huân chương Hữu nghị của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017).

Công đoàn Trường được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì; Đoàn Thanh niên 2 lần được tặng Huân chương Lao động hạng Ba; Hội Sinh viên Trường được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Nhiều tập thể và cá nhân của Trường được tặng thưởng các danh hiệu, phần thưởng cao quý khác.

Những thành tựu, danh hiệu và phần thưởng cao quý trong suốt quá trình xây dựng và phát triển đã khẳng định vị thế và uy tín của Trường Đại học Vinh trong hệ thống GDDH Việt Nam và trên thế giới.

1.3. Trường Đại học Vinh trong bối cảnh hiện nay

1.3.1. Bối cảnh quốc tế

Hiện nay, GDDH thế giới đang có nhiều thay đổi dưới tác động của nhiều yếu tố. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, sự ra đời của các hiệp định thương mại, dịch vụ toàn cầu đã và đang trở thành xu thế phát triển mạnh mẽ, thu hút nhiều quốc gia tham gia. Cùng với xu thế đó, yêu cầu về trách nhiệm xã hội đối với các trường đại học không ngừng được tăng lên. Sự phát triển nhanh chóng của KHCN và sự cạnh tranh quyết liệt trên nhiều lĩnh vực, nhất là cạnh tranh về nguồn nhân lực và KHCN giữa các quốc gia, đòi hỏi giáo dục phải không ngừng đổi mới. GDDH thế giới ngày càng được nhấn mạnh với vai trò là lĩnh vực trực tiếp tạo ra nguồn nhân lực cùng với các sản phẩm KHCN chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa... Theo đó, GDDH thế giới đang có xu hướng phát triển với một số đặc trưng chủ yếu: (i) Thị trường GDDH toàn cầu phát triển mạnh; (ii) Hình thành xu thế quản lý công mới, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học; (iii) Vai trò của KĐCL đối với GDDH ngày càng lớn; (iv) Vai trò NCKH, CGCN và ĐMST của trường đại học ngày càng tăng; (v) Hợp tác và hội nhập quốc tế của GDDH không ngừng được thúc đẩy.

1.3.2. Bối cảnh trong nước

Sau hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, toàn diện. Quy mô, trình độ nền kinh tế không ngừng được nâng lên. Đời sống của Nhân dân cả về vật chất lẫn tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Tuy vậy, Việt Nam cũng đang đứng trước những khó khăn đòi hỏi sự đoàn kết, quyết tâm vượt

qua mọi thách thức, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững.

Những năm qua, GDĐH trong nước có nhiều phát triển, góp phần đào tạo nguồn nhân lực và NCKH phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, GDĐH Việt Nam đang dần chuyển từ một nền GDĐH tinh hoa sang GDĐH đại chúng. Theo thống kê, năm 2020, cả nước có tổng số gần 1,78 triệu người học theo học tại 237 trường đại học, trong đó có 1,45 triệu người (81,7%) theo học tại 172 trường công lập (72,6%) và hơn 0,33 triệu người (18,3%) theo học tại 65 trường ngoài công lập (27,4%).

Đảng và Nhà nước đã và đang có nhiều chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Luật GDĐH năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH năm 2018 đã tạo môi trường pháp lý để GDĐH phát triển theo hướng tự chủ, năng động, đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, GDĐH chủ yếu phát triển về quy mô, chưa chú trọng nhiều đến chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa được ưu tiên đầu tư đúng mức, đào tạo chưa thực sự gắn với NCKH và yêu cầu của thị trường lao động. NCKH còn có ít sản phẩm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. GDĐH Việt Nam đang đứng trước những cơ hội lớn, đồng thời phải đối mặt với những thách thức trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Một trong những đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (01/2021) là tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, KHCN, ĐMST gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam; đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là GDĐH, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước. Quản trị đại học trong bối cảnh tự chủ đã tạo ra nhiều thuận lợi cũng như thách thức cho các trường đại học. Năm bắt được thời cơ, đưa ra chiến lược phát triển được xem là việc làm cấp thiết để các trường đại học phát triển, thích ứng với xu thế thời đại. Như vậy, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ ngày càng lớn, tạo ra sự cạnh tranh mạnh mẽ trong đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

Ngày 03/11/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ phát triển toàn diện văn hoá - xã hội vùng, trong đó có nhiệm vụ tạo chuyển biến về chất lượng trong giáo dục và đào tạo. Một trong những giải pháp là đầu tư phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo, một số trung tâm khởi nghiệp, ĐMST, trung tâm khoa học công nghệ, đào tạo, phát triển hạ tầng số, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở Vinh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Nha Trang trở thành những trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới, tăng cường hoạt động NCKH, phát triển công nghệ và ĐMST.



Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 11/5/2022 về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao, Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030. Chiến lược đã quy định cụ thể phát triển hệ thống ĐMST quốc gia và các hệ thống ĐMST ngành, vùng, trong đó lấy viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước thực hiện định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống. Nhiệm vụ của các cơ sở GDĐH là: triển khai các chính sách, giải pháp để đại học thực sự trở thành các trung tâm NCKH, phát triển công nghệ, là nguồn cung tri thức cho các hoạt động ĐMST; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và một số nhóm nghiên cứu trình độ quốc tế; học viên cao học và nghiên cứu sinh là lực lượng quan trọng thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ; gắn kết đào tạo sau đại học với các đề tài, dự án nghiên cứu; khuyến khích, hỗ trợ thành lập các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao tài sản trí tuệ; nghiên cứu cơ chế cho phép cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tham gia thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp, ĐMST từ kết quả NCKH và phát triển công nghệ.

1.3.3. Bối cảnh Nhà trường

Từ năm 2017 đến nay, Nhà trường đã và đang triển khai tái cấu trúc, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị theo lĩnh vực đào tạo trên cơ sở các tiềm năng, thế mạnh, cơ hội và thách thức. Năm 2018, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030. Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển theo xu hướng chuyển đổi số, GDĐH phát triển theo định hướng đại học thông minh, ĐMST, Chiến lược phát triển của Nhà trường cần được rà soát và điều chỉnh nhằm tiếp tục phát huy những thành tựu, khắc phục những hạn chế, chủ động, tích cực ứng phó với các cơ hội và thách thức; tiếp tục nâng cao vai trò là Trung tâm đào tạo, NCKH và CGCN lớn của khu vực Bắc Trung Bộ; góp phần xây dựng các định hướng, chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của vùng và quốc gia; đề xuất và thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ các cấp, đóng góp cho ngành giáo dục và đào tạo của đất nước; hội nhập toàn diện với hệ thống GDĐH khu vực và thế giới.

Năm 2021, Nhà trường đã thành lập Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến. Trên cơ sở sắp xếp công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước; tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành đào tạo làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng trên tất cả các lĩnh vực, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và CGCN đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trường phối hợp với các địa phương để bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các tỉnh trong vùng và một số địa bàn trọng điểm trong cả nước. Nhà trường phối hợp tốt với tỉnh Nghệ An và các địa phương trong vùng triển khai các CTĐT gắn với thực tiễn phát triển của các địa phương; triển khai hoạt động NCKH và CGCN theo nhu cầu, đơn đặt hàng của tỉnh và của doanh nghiệp; quan tâm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và NCKH, trong đó NCKH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo phải gắn liền với nhiệm vụ NCKH. Nhà trường đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, tranh thủ sự ủng hộ của tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Với các hoạt động đó, Trường đã góp phần giải quyết những vấn đề lớn trong đào tạo

nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, đáp ứng nhu cầu thế giới việc làm cho tất cả các ngành/lĩnh vực, nhất là khối ngành đào tạo giáo viên.

Trước bối cảnh hiện nay, để thực hiện Sứ mạng, Tầm nhìn đã tuyên bố, Nhà trường cần xây dựng, ban hành và thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045. Chiến lược sẽ giúp Nhà trường phát huy nội lực, tận dụng tối đa mọi nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, phấn đấu biến thách thức thành cơ hội để trở thành một Đại học thông minh, ĐMST, đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH, CGCN và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra đối với Nhà trường hiện nay là:

- **Đổi mới quản trị đại học** định hướng tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản trị và quản lý.

- **Đổi mới hoạt động đào tạo** theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá hướng đến phát triển năng lực hợp tác, tự học, tư duy phản biện, ĐMST và học tập suốt đời của người học.

- **Đổi mới hoạt động KHCN** theo hướng ĐMST, tăng cường ứng dụng, CGCN, đáp ứng tốt nhu cầu xã hội và tăng cường ảnh hưởng quốc tế. 

Phần 2.

CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045

2.1. Căn cứ chính trị và pháp lý

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Luật GDĐH năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH năm 2018;

- Luật Giáo dục năm 2019;

- Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030;

- Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 10-NQ/ĐU ngày 07/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030;

- Nghị quyết số 03-NQ/ĐU ngày 19/8/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường về tăng cường hiệu quả hoạt động ĐBCL của Trường Đại học Vinh;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về tuyên bố Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh;

- Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030;

- Các văn bản có liên quan khác.

2.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

2.2.1. Điểm mạnh (Strengths)

- Với bề dày lịch sử 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã xây dựng được uy tín, thương hiệu và vị thế nhất định trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong xã hội. Nhà trường đã xác định tầm nhìn chiến lược, định hướng phát triển và đang phấn đấu để trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

- Hệ thống lãnh đạo, quản trị, điều hành quản lý Nhà trường đã được hoàn thiện, có đầy đủ cơ cấu tổ chức chặt chẽ và theo đúng quy định của Luật GDĐH. Các đơn vị đào tạo được sắp xếp tổ chức theo lĩnh vực.

- Nhà trường có đội ngũ cán bộ cơ bản đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, tương đối đồng bộ về cơ cấu. Đến tháng 11/2022, tổng số cán bộ, viên chức là 1.010 người, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 322 tiến sĩ, 436 thạc sĩ... Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%. Cơ cấu tổ chức của Trường hiện có 3 trường thuộc; 4 viện; 4 khoa đào tạo; 1 Trường THPT Chuyên; 1 Trường Tiểu học, THCS&THPT thực hành sư phạm; 1 Trường Mầm non thực hành; 24 phòng, ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Mô hình quản lý phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của Nhà trường. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị/bộ phận được quy định rõ ràng trong Quy chế tổ chức và hoạt động, các quy chế/quy định liên quan của Trường. Hệ thống văn bản quản trị, điều hành quản lý của Trường khá đầy đủ theo lĩnh vực công tác, đảm bảo tuân thủ các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Nhà trường luôn quan tâm việc phát triển và đánh giá CTĐT cho tất cả các ngành học, loại hình đào tạo. Các CTĐT đại học (57 ngành), thạc sĩ (38 ngành), tiến sĩ (17 ngành) về cơ bản đáp ứng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính hiện đại theo tiếp cận CDIO. Nhiều CTĐT của Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế. Phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá đa dạng, phù hợp, hướng đến mục tiêu đạt chuẩn đầu ra của người học.

- Hoạt động NCKH ngày càng được chú trọng và phát triển. Số lượng các công trình khoa học công bố trên các tạp chí thuộc danh mục WoS/Scopus ngày càng tăng. Các hoạt động NCKH gắn liền với đào tạo, góp phần phát triển nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Hoạt động HTQT luôn được quan tâm và đạt được nhiều kết quả.

- Người học được đảm bảo đầy đủ, kịp thời các quyền lợi, chế độ chính sách theo quy định, được hỗ trợ trong quá trình học tập, trau dồi kỹ năng, phát triển bản thân và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị ngày càng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, học tập, NCKH, các hoạt động của cán bộ, giảng viên và người học. Hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ công tác quản trị, điều hành quản lý, hoạt động đào tạo, NCKH được quan tâm đầu tư theo chiến lược phát triển dài hạn.

- Công tác quản trị, tổ chức quản lý tài chính, tài sản được thực hiện theo các quy định của pháp luật, đảm bảo minh bạch, hiệu quả.

2.2.2. Điểm yếu (Weakness)

- Trường đóng trên địa bàn có khí hậu khắc nghiệt, sản xuất kinh tế gặp nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp, số người nghèo và đối tượng ưu tiên chính sách nhiều; điều kiện để tiếp cận HTQT trong đào tạo, NCKH gặp khó khăn; ứng dụng và chuyển giao các nghiên cứu còn hạn chế, khó thu hút nhân lực chất lượng cao về công tác tại Trường.

- Trường chưa có nhiều CTĐT liên kết với các trường đại học của nước ngoài. Số lượng các CTĐT chất lượng cao, CTĐT tiên tiến để đảm bảo phát triển theo Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường còn ít. Số lượng các CTĐT đại học đạt chứng nhận KĐCL còn khiêm tốn, chưa có CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ được kiểm định. Việc tham khảo, đối sánh các CTĐT tiên tiến, lấy ý kiến của người học sau khi tốt nghiệp và các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động khi xây dựng, phát triển CTĐT còn chưa đầy đủ. Tính liên thông của các CTĐT vẫn còn hạn chế, mới chỉ tập trung ở khối kiến thức giáo dục đại cương.

- Việc đổi mới, cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá chưa đồng bộ ở tất cả các đơn vị đào tạo và giảng viên của Trường.

- Đội ngũ cán bộ, giảng viên tuy đảm bảo về số lượng và chất lượng nhưng không đồng đều về cơ cấu so với yêu cầu của các CTĐT. Trình độ ngoại ngữ và công nghệ của cán bộ, giảng viên, người học còn hạn chế so với yêu cầu của CTĐT chất lượng cao cũng như nhu cầu về đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chính giảng viên.

- Nghiên cứu ứng dụng và CGCN còn khiêm tốn. Số lượng đề tài, dự án hợp tác còn ít và mới chỉ tập trung vào số ít cán bộ. Hoạt động HTQT chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ cán bộ, giảng viên. Sự tham gia của doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo và NCKH còn khiêm tốn.

- Nền tảng kỹ thuật và trình độ nhân lực chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu chuyển đổi số. Hệ thống thông tin tổng thể, các phần mềm quản trị và điều hành quản lý còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ và hiệu quả. Hỗ trợ của công nghệ và chuyển đổi số trong công tác quản trị, quản lý, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá, giám sát các hoạt động của Trường còn hạn chế.

- Cơ cấu nguồn thu chưa đa dạng, bền vững, tập trung chủ yếu vào đào tạo, bồi dưỡng. Tỷ lệ chi cho NCKH của cán bộ, giảng viên và người học còn thấp.

2.2.3. Cơ hội (Opportunities)

- Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường lao động, thúc đẩy trao đổi hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, KHCN.

ay

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, CNTT và xu thế chuyển đổi số ngày càng phát triển giúp tiếp cận nhanh chóng thông tin tri thức phong phú, đa dạng; nâng cao hiệu quả quản trị đại học, đào tạo, NCKH và PVCD.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH năm 2018 và các văn bản pháp luật liên quan đã cơ bản hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo điều kiện để Nhà trường phát triển theo hướng tự chủ, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

- Yêu cầu ngày càng cao về ĐBCL, KĐCL và giám sát sự công khai chất lượng đối với các trường đại học là cơ hội để Nhà trường tiếp tục cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH.

- Nhà trường nhận được sự quan tâm, ủng hộ của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, của chính quyền và nhân dân các tỉnh Bắc Trung Bộ.

2.2.4. Thách thức (Threats)

- Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn.

- Sự cạnh tranh gay gắt của các cơ sở GDĐH trên cả nước trong tuyển sinh, nhân lực, chất lượng đào tạo và dịch vụ.

- Yêu cầu đổi mới GDĐH hướng đến phát triển năng lực, thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp cho người học ngày càng cao.

- Chất lượng đào tạo và CTĐT chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là tự chủ đại học.

- Việc đáp ứng về yêu cầu chất lượng, cơ cấu và số lượng nguồn nhân lực cho GDĐH còn những bất cập.

- Việc nâng cao năng lực ứng dụng CNTT và khai thác công nghệ số phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý một cách đồng bộ, hiệu quả đang là yêu cầu bức thiết đối với các trường đại học của Việt Nam, trong đó có Trường Đại học Vinh.



Phần 3.

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

3.1. Sứ mạng

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

3.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Trường Đại học Vinh xác định cần phải thực hiện thành công 8 lĩnh vực để trở thành Đại học thông minh, gồm có:

1. Khuôn viên thông minh (Smart Campus)
2. Người học thông minh (Smart Learners)
3. Nhân lực thông minh (Smart Recruitment)
4. Giáo dục thông minh (Smart Education)
5. Nghiên cứu thông minh (Smart Research)
6. Chất lượng thông minh (Smart Quality)
7. Quản trị thông minh (Smart Governance)
8. Ảnh hưởng thông minh (Smart Influence)

3.3. Mục tiêu tổng quát

Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

3.4. Giá trị cốt lõi

Trung thực (Honesty)

Trách nhiệm (Accountability)

Say mê (Passion)

Sáng tạo (Creativity)

Hợp tác (Collaboration)

3.5. Triết lý giáo dục

Hợp tác - Sáng tạo

Trường Đại học Vinh xác định **Hợp tác** (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Hợp tác là con đường để

cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan. Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua CTĐT với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.

Trường Đại học Vinh coi **Sáng tạo** (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá và không ngừng cải tiến. Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "*hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành*" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.



Phần 4.
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045

4.1. Chiến lược 1: Đổi mới quản trị đại học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong chuyển đổi số

4.1.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025

- Mục tiêu chung: Hoàn thiện hệ thống quản trị, nâng cao hiệu quả quản lý, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động, phát triển đội ngũ giảng viên, viên chức và người lao động đáp ứng yêu cầu thực hiện Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động theo chất lượng sản phẩm đầu ra; tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành của Trường.

+ Phát triển đội ngũ giảng viên, viên chức và người lao động đảm bảo về chất lượng và số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực công tác đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Trường.

+ Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy ĐMST, bảo đảm phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể, cá nhân trong Trường.

+ Phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

+ Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045

- Mục tiêu chung: Xây dựng Trường Đại học Vinh theo mô hình đại học thông minh, là trung tâm của hệ sinh thái đại học ĐMST và khởi nghiệp của khu vực Bắc Trung Bộ.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hiện đại hóa công tác cải cách hành chính, vận hành hiệu quả chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường.

+ Thực hiện cơ chế phân cấp, phân quyền, từng bước tự chủ cho các đơn vị và trong các lĩnh vực hoạt động.

+ Phát triển đội ngũ viên chức, người lao động chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường.

+ Hình thành và phát triển cộng đồng kỹ thuật số, đáp ứng yêu cầu của mô hình đại học thông minh.

+ Xây dựng Trường Đại học Vinh là hạt nhân của hệ sinh thái đại học ĐMST và khởi nghiệp của khu vực Bắc Trung Bộ.

quy

4.1.2. Giải pháp thực hiện

a) Xây dựng mô hình tổ chức và quản trị đại học thông minh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh.

- Xây dựng mô hình Nhà trường có cơ cấu hợp lý, tinh gọn, linh hoạt và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và nguồn lực khác.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể, cá nhân trong Trường Đại học Vinh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng tối đa CNTT trong quản lý, điều hành các hoạt động của Trường.

- Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo; chú trọng, phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

- Xây dựng và thực hiện bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, giảng viên và người lao động theo chất lượng sản phẩm đầu ra.

- Xây dựng cơ chế phân cấp, từng bước tự chủ cho các đơn vị và trong các lĩnh vực hoạt động; phát huy tối đa năng lực, thế mạnh để đưa Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh.

- Vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường.

b) Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và viên chức hành chính chuyên nghiệp và sáng tạo

- Chú trọng xây dựng môi trường tự do học thuật, hợp tác, sáng tạo, tạo động lực cho giảng viên, nhà khoa học yên tâm công tác; xây dựng chính sách và hệ sinh thái thúc đẩy, hỗ trợ ĐMST trong chuyên môn và trong quản lý.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh để thu hút, sử dụng và đãi ngộ đối với người có trình độ và năng lực cao, có đóng góp quan trọng mang tính đột phá cho quá trình xây dựng và phát triển của Nhà trường, đặc biệt là cho việc phát triển các ngành đào tạo mới, lĩnh vực mũi nhọn, lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng đáp ứng yêu cầu xã hội, phù hợp định hướng phát triển và các nguồn lực của Nhà trường.

- Thực hiện kế hoạch tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ hành chính, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Hoàn thiện đề án vị trí việc làm, rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị, xác định số lượng người làm việc và tiêu chuẩn năng lực chung và đặc thù của từng nhóm hoặc từng vị trí việc làm.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên dưới nhiều hình thức, chú trọng việc gửi viên chức, người lao động ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cần thiết về CNTT, an toàn thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

- Đổi mới công tác quản lý và đánh giá cán bộ, viên chức và người lao động; xây dựng và hoàn thiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực chất lượng cao để thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Đa dạng hóa hoạt động HTQT nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.

4.1.3. Kết quả dự kiến

a) Hệ thống quản trị

- Mô hình tổ chức của Nhà trường là Đại học đa lĩnh vực, định hướng nghiên cứu ở một số lĩnh vực, thu hút các trường đại học liên kết thành hệ thống, phát huy quyền tự chủ của các đơn vị.

- Hệ thống quản trị của Trường được hoàn thiện và hoạt động hiệu quả. Hệ thống văn bản hướng dẫn, công cụ đánh giá kết quả thực hiện công việc và đóng góp của từng cá nhân, tập thể được xây dựng, trang bị và thực hiện hiệu quả. Hệ thống cơ sở dữ liệu của Nhà trường được hoàn thiện và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu quản trị và quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số và tự chủ đại học.

- Quy chế dân chủ cơ sở được xây dựng và thực hiện nghiêm túc; các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước được triển khai đầy đủ, kịp thời.

- Hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường được số hóa, được áp dụng theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, được vận hành theo chu trình P-D-C-A (Lập kế hoạch - Triển khai thực hiện - Rà soát, đánh giá - Cải tiến).

- Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, phù hợp với quy định cho tất cả các hoạt động.

- Thiết lập và phát triển các mối quan hệ tốt với các cơ quan từ Trung ương đến địa phương, tạo ra được sự hỗ trợ tốt về các nguồn lực và môi trường thuận lợi cho sự phát triển ổn định và bền vững.

b) Phát triển đội ngũ

- Đội ngũ viên chức và người lao động của Nhà trường được quy hoạch dài hạn và kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, từng đơn vị và toàn Nhà trường, đảm bảo tính liên tục và kế thừa.

- Các quy định về công tác cán bộ (danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; đề án vị trí việc làm; quy định về tuyển dụng, sử dụng quản lý, đánh giá, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng đối với viên chức và người lao động; quy định về cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực...) được xây dựng, định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung và hoàn thiện theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn phát triển của Nhà trường.

- Công tác tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng, đảm bảo chặt chẽ và đúng quy định. Viên chức và người lao động được bố trí, sử dụng đúng chuyên môn nghiệp vụ và ngạch được bổ nhiệm. Những vị trí việc làm không cần tuyển ổn định được thực hiện theo cơ chế lao động hợp đồng/thuê khoán; nhiều sinh viên được tham gia làm việc ở những công việc phù hợp.

- Công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý và viên chức được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo luôn có đội ngũ

cán bộ lãnh đạo quản lý có đủ tâm và tầm, đoàn kết nhất trí, hợp tác chặt chẽ để làm việc vì sự phát triển chung của Trường.

- Cán bộ, viên chức và người lao động thường xuyên được bồi dưỡng về năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cũng như các kỹ năng khác (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm, các kỹ năng mềm...); được tạo điều kiện tham gia các hoạt động đoàn thể, được bảo vệ quyền lợi hợp pháp, đời sống vật chất và tinh thần không ngừng được cải thiện, môi trường làm việc và sinh hoạt dân chủ, công bằng, công khai.

- Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có đủ năng lực và được tổ chức tốt để thực hiện được các chương trình nghiên cứu lớn, tạo được các sản phẩm khoa học chất lượng cao, thực hiện CGCN gắn với giải quyết các nhu cầu, vấn đề từ thực tế.

- Thu hút được nhiều nhà khoa học, chuyên gia trình độ cao trong nước và nước ngoài đến làm việc tại Trường. Những người học xuất sắc được mời làm việc, được bồi dưỡng tạo nguồn tuyển dụng cán bộ của Nhà trường;

- Đến năm 2030: Bảo đảm 100% các ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu ĐBCL về đội ngũ giảng viên; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt từ 65% trở lên, giáo sư và phó giáo sư đạt 16% trở lên; tối thiểu 70% giảng viên sử dụng thành thạo ngoại ngữ phục vụ chuyên môn. Tỷ lệ viên chức hành chính, hỗ trợ và phục vụ không quá 30% tổng số viên chức và người lao động. Mức độ chuyển đổi số đạt từ 70/100 điểm trở lên.

- Đến năm 2045: Quy mô của Trường với số lượng 1.500 viên chức và người lao động, trong đó có 70 - 75% là giảng viên, 65 - 70% viên chức có trình độ tiến sĩ, 10 - 15% giảng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư; 75 - 80% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng dạy, nghiên cứu, trình bày tại hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài.

4.2. Chiến lược 2: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế

4.2.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

- Mục tiêu chung: Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước và hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Xây dựng và phát triển các CTĐT trình độ đại học, sau đại học linh hoạt, thích ứng cao, đáp ứng chuẩn đầu ra; gia tăng số lượng chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết với nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài.

- + Xây dựng và phát triển các CTĐT gắn với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

- + Xây dựng khung ĐBCL các CTĐT của Nhà trường theo chuẩn quốc gia, tiếp cận chuẩn khu vực Đông Nam Á.

- + Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; đổi mới việc thi, kiểm tra và đánh giá theo hướng năng lực gắn với chuẩn đầu ra.

- + Từng bước áp dụng chuyển đổi số trong đào tạo, hỗ trợ người học.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

- Mục tiêu chung: Xây dựng Trường Đại học Vinh thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục - đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học, sau đại học tiên tiến, nâng cao kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

+ Cải tiến các CTĐT theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đáp ứng chuẩn đầu ra; điều chỉnh các CTĐT theo hướng tăng cường, cập nhật các kiến thức hiện đại, tăng thời lượng thực hành, thực tế cũng như tăng cường kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

+ Nghiên cứu xây dựng và phát triển các chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới theo cả hai hướng: (i) Gửi sinh viên theo học ở các trường đối tác; (ii) Tiếp nhận sinh viên nước ngoài.

+ Xây dựng khung ĐBCL các CTĐT của Nhà trường hướng đến tiêu chuẩn quốc tế.

+ Mở rộng áp dụng các phương pháp dạy và học tích cực, ứng dụng công nghệ trong dạy học, kiểm tra, đánh giá, tạo điều kiện để người học phát triển tối đa năng lực.

+ Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo theo hướng phát triển năng lực người học, cá nhân hóa việc học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời.

4.2.2. Giải pháp thực hiện

a) Xây dựng và phát triển CTĐT theo hướng tiên tiến, đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ, chịu trách nhiệm của người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

- Phát triển CTĐT tiếp cận CDIO hiệu quả ở các bậc đào tạo đại học và sau đại học nhằm phát triển năng lực người học. Áp dụng quản lý chất lượng đào tạo theo Tiêu chuẩn ISO 9001.

- Cải tiến quy trình thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các CTĐT và chương trình môn học có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật, đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của xã hội.

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các môn học để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan; tăng cường các môn học/hình thức dạy học dự án, dạy học bằng tiếng Anh.

- Tăng cường tính liên thông giữa các CTĐT nhằm tạo điều kiện linh hoạt để sinh viên học ngành 2 và người đã tốt nghiệp học văn bằng 2; phát triển chương trình liên thông, liên kết quốc tế.

- Phát triển CTĐT chất lượng cao, chú trọng phát triển kỹ năng làm việc đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; xây dựng CTĐT đạt tiêu chuẩn và đủ điều kiện để thực hiện KĐCL theo các chuẩn quốc tế (AUN-QA, ABET, FIBAA, ASIIN...).

my

- Phát triển mô hình, phương thức đào tạo giáo viên theo các mô hình đào tạo tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là mô hình đào tạo giáo viên trong các trường đại học đa ngành. Xây dựng và cập nhật chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý theo tiếp cận năng lực, dựa theo nhu cầu của trường phổ thông, đảm bảo tính hệ thống và nhất quán.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động đào tạo. Phát triển các khóa học trực tuyến; xây dựng các chương trình dạy học có tính linh hoạt về cấu trúc và nội dung học tập, phù hợp với nhiều loại hình giảng dạy và đối tượng người học.

b) Mở rộng các lĩnh vực và ngành đào tạo mới, liên ngành, xuyên ngành, nâng cao chất lượng đầu vào, đầu ra.

- Mở các ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

- Phát triển CTĐT linh hoạt, chú trọng các môn học cốt lõi tạo điều kiện cho người học có thể học đồng thời 2 chương trình để tăng cơ hội việc làm sau khi ra trường. Xây dựng CTĐT thạc sĩ theo định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu người học.

- Tăng cường kết nối với doanh nghiệp để mở rộng nguồn tuyển theo nhu cầu xã hội, chú trọng các vùng kinh tế - xã hội trọng điểm.

- Tăng khả năng có việc làm cho sinh viên thông qua các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp, giới thiệu việc làm, thực tập sinh và xuất khẩu lao động.

- Tăng cường các hoạt động kết nối, xúc tiến đầu tư đối với các ý tưởng, dự án khởi nghiệp của người học có tính khả thi cao.

c) Đổi mới công nghệ và phương thức đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực người học; tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy.

- Thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp với phương thức đào tạo tiếp cận CDIO và triết lý giáo dục học trải nghiệm đáp ứng chuẩn đầu ra.

- Tăng cường cải tiến hoạt động dạy học theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đáp ứng chuẩn đầu ra và được giám sát, đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

- Đa dạng loại hình giảng dạy (trực tiếp, trực tuyến, kết hợp), khai thác tối đa hiệu quả của các phương pháp dạy học hiện đại, ứng dụng công nghệ, theo đặc thù ngành đào tạo nhằm phát huy sự sáng tạo, hình thành các năng lực, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp cho người học.

- Triển khai hiệu quả các hình thức đào tạo trên các nền tảng số; thúc đẩy phát triển học liệu số phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, NCKH và PVCĐ; xây dựng các phòng thí nghiệm/bài thực hành từ xa/thực tế ảo.

- Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực cho đội ngũ giảng viên.

- Tăng cường trao đổi học giả với các trường đại học nước ngoài có uy tín để nâng cao năng lực cán bộ và cập nhật phương pháp giảng dạy.

- Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, các nhà tuyển dụng lao động để gắn quá trình đào tạo với thế giới việc làm.

d) Hoạt động kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và đạt được chuẩn đầu ra.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản và công cụ hỗ trợ hoạt động kiểm tra, đánh giá.
- Phát triển hệ thống ngân hàng đề thi ĐBCL và các hình thức kiểm tra đánh giá theo hướng đánh giá năng lực của người học, bảo đảm việc đạt được chuẩn đầu ra.
- Thường xuyên rà soát, cải tiến nội dung, hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo tính đa dạng, độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng.
- Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi về kết quả đánh giá người học để rà soát, điều chỉnh hoạt động kiểm tra đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.
- Xây dựng và thực hiện hiệu quả các hình thức kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

đ) Đổi mới công tác tuyển sinh theo hướng đẩy mạnh tự chủ và quốc tế hoá nhằm tuyển chọn thí sinh giỏi, có năng lực và thái độ phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

- Chuẩn hóa các nguyên tắc, quy trình trong hoạt động tuyển sinh.
- Xây dựng phương thức tuyển sinh phù hợp với bối cảnh tự chủ và xu hướng tiếp cận quốc tế.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác tư vấn quảng bá tuyển sinh; quan tâm xây dựng các chương trình/hình thức quảng bá tuyển sinh ở nước ngoài.
- Tăng cường các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh trên cơ sở liên kết với các nguồn lực, hỗ trợ địa phương trong bồi dưỡng giáo viên hướng nghiệp.
- Xây dựng đội ngũ chuyên gia trong dự báo, hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh, tư vấn việc làm.
- Xây dựng các chính sách tuyển chọn nhân tài; thực hiện việc liên kết với các trường trung học phổ thông tại khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.
- Lựa chọn các khu vực chiến lược về tuyển sinh quốc tế; xây dựng các chính sách quảng bá và tuyển sinh ở các quốc gia, khu vực chiến lược.
- Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin về kết quả tuyển sinh, tốt nghiệp, việc làm.

e) Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đạt hiệu quả đồng bộ với mục tiêu đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn triển khai hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học hiệu quả, khả thi.
- Tăng cường ứng dụng CNTT và kỹ thuật tiên tiến vào quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá; xây dựng và khai thác có hiệu quả hệ thống quản trị dạy học LMS (Learning Management System); tăng cường nguồn học liệu có chất lượng, biên soạn, biên dịch, xuất bản giáo trình; lựa chọn sử dụng các giáo trình tiên tiến trên thế giới; phát triển nguồn học liệu mở; đầu tư và bổ sung trang thiết bị thực hành thí nghiệm phục vụ dạy học; xây dựng không gian học tập linh hoạt phục vụ nhu cầu của người học.

- Thực hiện hiệu quả công tác tư vấn học tập cho người học trong việc lập kế hoạch học tập, lựa chọn môn học và có kế hoạch đào tạo phù hợp để tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn và có kết quả tốt nghiệp cao.

- Thiết lập và vận hành hiệu quả hệ thống kết nối cựu sinh viên để thu thập thông tin về việc làm của sinh viên và cải tiến CTĐT. Tăng cường sự tham gia của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức xã hội vào hoạt động đào tạo của Trường.

4.2.3. Kết quả dự kiến

a) Hoạt động đào tạo

- Hoàn thiện các quy định về dạy và học cho các hệ đào tạo, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo, phát huy sự tham gia tích cực của cán bộ và người học vào nâng cao chất lượng đào tạo.

- Các chương trình liên kết đào tạo, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao bậc đại học và sau đại học bằng tiếng nước ngoài được mở rộng; số lượng giảng viên thỉnh giảng là người nước ngoài và lưu học sinh, số chương trình trao đổi sinh viên và công nhận tín chỉ với các trường đại học trên thế giới, số học phần được dạy bằng tiếng nước ngoài ngày càng tăng.

- Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được mở rộng và giám sát các điều kiện ĐBCL, định kỳ thực hiện KĐCL. Đến năm 2025 có 2 - 3 CTĐT liên kết với nước ngoài được thực hiện, 4 CTĐT được KĐCL theo chuẩn AUN-QA. Đến năm 2030 có ít nhất 5 - 7 CTĐT liên kết với nước ngoài; 100% CTĐT được rà soát và cập nhật định kỳ; có ít nhất 80% CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng chu kỳ kiểm định lần thứ nhất hoặc lần thứ hai, trong đó có ít nhất 20% CTĐT đạt tiêu chuẩn KĐCL quốc tế, 100% CTĐT giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng.

- Có 100% giảng viên áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến phù hợp. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo tính khách quan, khoa học, công bằng, công khai.

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo được xây dựng và hoàn thiện theo chiến lược phát triển về cơ sở vật chất theo hướng hạ tầng thông minh.

b) Tuyển sinh và hỗ trợ người học

- Các quy định về người học thường xuyên được rà soát, cập nhật và bổ sung theo quy định, tạo cơ chế cho người học thực hiện tốt các nhiệm vụ và hưởng các quyền lợi theo quy định. Người học tham gia và đóng góp ngày càng tích cực và sâu rộng hơn vào các hoạt động của Nhà trường, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ngày càng tốt hơn. Các chế độ, chính sách cho người học được thực hiện đầy đủ theo quy định.

- Tất cả người học được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về mục tiêu, CTĐT, các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá và các quy định liên quan đến người học ngay từ khi nhập học và trong quá trình học tập. Tất cả người học được giáo dục truyền thống, xây dựng lòng yêu nghề, tin yêu và tự hào về Nhà trường.

- Hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, học tập và rèn luyện của người học ngày càng được bổ sung và nâng cấp: giảng đường, thư viện và các công trình phục vụ hoạt động văn hoá, thể dục - thể thao được nâng cấp và bổ sung mới, đảm bảo cho việc

học tập, hoạt động xã hội, ngoại khoá của người học không ngừng được nâng cao. Nghiên cứu xây dựng và đưa vào sử dụng một số khu dịch vụ tự quản của người học.

- Hình thức tổ chức và hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, đội, nhóm, hoạt động tập thể và các hình thức sinh hoạt khác của người học được chuyển đổi phù hợp với phương thức đào tạo và phương pháp học tập tích cực. Các hoạt động phục vụ xã hội và cộng đồng của người học được tổ chức thường xuyên, đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung.

- Quỹ học bổng hỗ trợ người học hoạt động ngày càng hiệu quả, khuyến khích động viên người học giỏi, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng.

- Phát triển và tổ chức mạng lưới Ban liên lạc cựu học sinh, sinh viên, học viên Trường Đại học Vinh hoạt động hiệu quả; huy động được sự đóng góp tích cực của cựu người học về quảng bá hình ảnh, hỗ trợ tuyển sinh, tài chính và các hoạt động khác phục vụ phát triển Nhà trường.

- Thực hiện hiệu quả hoạt động quảng bá và tuyển sinh ở nước ngoài.

4.3. Chiến lược 3: Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ và ĐMST, tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn

4.3.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025

- Mục tiêu chung: Đẩy mạnh hoạt động KHCN và ĐMST, phát huy tiềm lực khoa học của Nhà trường, tăng cường chuyển giao tri thức và công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, góp phần nâng cao uy tín quốc tế của Nhà trường.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và điều hành các hoạt động KHCN và ĐMST.

- + Xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong các lĩnh vực có thế mạnh của Nhà trường đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- + Tăng số lượng các đề tài, chương trình, nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh do Trường Đại học Vinh chủ trì. Gia tăng số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục WoS/Scopus, các sản phẩm KHCN tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm. Có quy trình kỹ thuật công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên, có sản phẩm được thương mại hoá.

- + Nâng cao hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh; hình thành thêm các nhóm nghiên cứu tiềm năng và xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên.

- + Xây dựng và tuyển chọn dự án đầu tư trang thiết bị KHCN, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm trong các lĩnh vực có thế mạnh/tiềm năng đáp ứng cơ bản nhu cầu NCKH của lực lượng cán bộ, giảng viên và người học.

- + Tăng cường gắn kết NCKH với đào tạo; gia tăng loại hình, số lượng và chất lượng hoạt động NCKH của người học.

+ Gia tăng số lượng và chất lượng các sản phẩm KHCN có tính ứng dụng, giải quyết các vấn đề thực tiễn.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

- Mục tiêu chung:

Phát triển Trường Đại học Vinh thành Trung tâm nghiên cứu, ĐMST và CGCN mạnh, góp phần đưa KHCN thành động lực phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ, quốc gia, nâng cao uy tín quốc tế về học thuật của Nhà trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực KHCN chất lượng cao, chú trọng phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu hoạt động có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phù hợp với điều kiện của Nhà trường nói riêng và của Việt Nam nói chung.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế có uy tín qua từng năm; có chính sách đầu tư và khen thưởng nhằm khuyến khích nâng cao số lượng và chất lượng các bài báo quốc tế.

+ Gia tăng số lượng và chất lượng các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số và ĐMST.

+ Gắn kết chặt chẽ đào tạo với các đề tài, dự án KHCN, ĐMST và khởi nghiệp. Tăng cường sự tham gia của người học trong các chương trình hợp tác NCKH với các đối tác nước ngoài.

+ Khai thác các thế mạnh/tiềm năng KHCN của Nhà trường để thúc đẩy phát triển khu vực ở các lĩnh vực tài nguyên, năng lượng sạch, công nghệ sinh học biển và rừng, phát triển nông thôn, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế số.

4.3.2. Giải pháp thực hiện

a) Đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và điều hành các hoạt động khoa học và công nghệ.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo định hướng phù hợp với tình hình thực tế mới, phù hợp cơ chế tự chủ đại học.

- Tăng cường tính chủ động của cán bộ, giảng viên và các nhà khoa học trong việc tìm kiếm các nguồn kinh phí khác nhau phục vụ hoạt động NCKH và CGCN.

- Thành lập một số tổ chức dịch vụ KHCN, doanh nghiệp KHCN... hoạt động theo cơ chế tự chủ dưới sự bảo trợ pháp lý và hỗ trợ của Nhà trường.

- Tăng cường NCKH, gắn nghiên cứu với thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực KHCN, chia sẻ tài nguyên, cơ sở vật chất giữa các nhóm nghiên cứu trong Trường.

- Nghiên cứu tích hợp hoạt động NCKH với hoạt động đào tạo ở bậc đại học và sau đại học.

- Rà soát, quy hoạch, sắp xếp và xây dựng chiến lược phát triển hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu chuyên sâu.

- Đa dạng hóa các loại hình HTQT trong hoạt động KHCN.

- Thực hiện chuyển đổi số, thống nhất và đồng bộ hệ thống dữ liệu số, nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành và thực hiện đổi mới hoạt động KHCN của Nhà trường. Xây dựng cổng thông tin kết nối với các nhà khoa học trong và ngoài nước.

b) Xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ trở thành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, gia tăng số lượng và chất lượng công trình công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục WoS/Scopus.

- Thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ có sự tham gia sâu của các nhà khoa học hàng đầu; xây dựng và phát triển các hướng nghiên cứu mới phù hợp với xu thế phát triển KHCN của thế giới.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, nhóm có công bố quốc tế thông qua xét chọn và giao các nhiệm vụ KHCN để triển khai. Nghiên cứu chính sách phân bổ kinh phí hợp lý (căn cứ theo sản phẩm đăng ký) cho các nhiệm vụ KHCN theo từng lĩnh vực.

- Tăng cường hợp tác giữa các nhóm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm của Nhà trường, xây dựng mạng lưới liên kết với các nhóm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trong nước và quốc tế.

c) Đào tạo nguồn nhân lực và NCKH thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục/sư phạm, góp phần thúc đẩy sự phát triển lĩnh vực văn hóa - giáo dục ở các địa phương trong khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, nâng cao uy tín, thương hiệu của Nhà trường.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nghiên cứu các lý thuyết dạy học hiện đại trên thế giới.

- Xây dựng và biên soạn hệ thống tài liệu hỗ trợ việc dạy và học ở bậc phổ thông có chất lượng nhằm góp phần khẳng định uy tín, thương hiệu của Nhà trường trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Hình thành và xây dựng các nhóm nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, Tăng cường nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục nhằm nâng cao sự ảnh hưởng, vai trò đóng góp của Trường Đại học Vinh đối với quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

d) Tăng cường hiệu quả nghiên cứu trong các lĩnh vực.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động, gia tăng số lượng loại hình và chất lượng các sản phẩm của các nhóm nghiên cứu mạnh; nghiên cứu xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu tiềm năng trong các lĩnh vực.

- Thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội và nhân văn có sự tham gia, hỗ trợ của các ngành như CNTT, toán học, hóa học... nhằm mục đích giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ với những cam kết mạnh mẽ đặc biệt về tài chính cho các nhóm, các cá nhân đăng ký có sản phẩm nghiên cứu là bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục WoS/Scopus.

- Kết nối với các nhà khoa học trong nước, nước ngoài có uy tín, kinh nghiệm trong việc nghiên cứu và công bố kết quả trên các tạp chí khoa học để tư vấn, hỗ trợ.

đ) Tăng cường các hoạt động nghiên cứu phát triển và CGCN gắn với thực tiễn.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách, cơ chế khuyến khích, thúc đẩy những hoạt động/lĩnh vực nghiên cứu có tiềm năng CGCN theo hướng đa dạng hóa về loại hình và sản phẩm, gắn liền với các vấn đề thực tiễn.

- Tăng cường các hoạt động tư vấn, CGCN, giới thiệu và định hướng, tham gia xây dựng quy hoạch... hướng đến nhu cầu của thị trường, với nguồn khách hàng là các cơ quan, tổ chức, tập đoàn kinh tế có tiềm lực mạnh có nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ KHCN.

- Tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân khác để nâng cao chất lượng các nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Nghiên cứu và hoàn thiện các quy trình công nghệ, mô hình sản xuất... phù hợp với điều kiện thực tế, tiến tới CGCN và thương mại hóa một số sản phẩm KHCN.

- Nghiên cứu thử nghiệm mô hình doanh nghiệp, công ty công nghệ (spin-off) trong một số lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và nông nghiệp có thế mạnh của Trường; nghiên cứu xây dựng hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội.

e) Đẩy mạnh HTQT trong hoạt động KHCN

- Xây dựng chính sách thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án, chương trình nghiên cứu.

- Đa dạng hóa loại hình hợp tác; xây dựng mạng lưới HTQT trong hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Nhà trường.

- Xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu thu hút sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong Trường triển khai các nhiệm vụ hợp tác NCKH và phát triển công nghệ với các đối tác nước ngoài.

- Lựa chọn đối tác và xây dựng nội dung, kế hoạch hợp tác khoa học trên một số lĩnh vực thế mạnh của Nhà trường.

- Tổ chức và chủ trì các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế tại Trường; xây dựng cơ chế hỗ trợ các nhà khoa học, cán bộ và giảng viên tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học ở nước ngoài.

f) Đẩy mạnh hoạt động thông tin khoa học

- Tiếp tục đầu tư, đưa Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh hội nhập hệ thống tạp chí khoa học quốc tế, có chuyên san có mặt trong hệ thống ACI (Asean Citation Index), xây dựng lộ trình có chuyên san của Tạp chí có mặt trong danh mục Scopus.

- Xây dựng lộ trình đăng ký và được cấp mã định danh quốc tế DOI cho các bài báo của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động KHCN, ĐMST của Nhà trường.

4.3.3. Kết quả dự kiến

- Hệ thống chuyên trách quản lý KHCN của Nhà trường được cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên nghiệp và hiệu quả; Quy định về quản lý KHCN, ĐMST được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với quy định của Nhà nước và xu thế phát triển của Trường.
- Chiến lược KHCN và các kế hoạch phát triển KHCN trung hạn, ngắn hạn xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn trong nghiên cứu phù hợp từng giai đoạn.
- Xây dựng được các chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ trở thành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chú trọng phát triển khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn.
- Thành lập Trung tâm Nghiên cứu, triển khai hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu, tư vấn và CGCN xây dựng và Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao.
- Phân đầu đến năm 2025 có ít nhất 3 nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó có 1 nhóm nghiên cứu mạnh có uy tín quốc tế; đến năm 2045 có ít nhất 15 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, khu vực, trong đó có ít nhất 5 nhóm nghiên cứu mạnh có uy tín quốc tế.
- Các phòng thí nghiệm được quy hoạch và xây dựng đồng bộ theo chiến lược phát triển cơ sở vật chất của Trường. Đến năm 2030 có ít nhất 7 phòng thí nghiệm nghiên cứu hiện đại, trong đó có 2 - 3 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.
- Hình thành và phát triển hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp trong khu vực, có sản phẩm thương mại hoá thành công ra thị trường.
- Số lượng bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (WoS và Scopus) tăng hàng năm, đạt mức 250 bài/năm vào năm 2025.
- Đến năm 2025 có 5 - 7 sản phẩm KHCN tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm; có quy trình kỹ thuật công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên. Từ năm 2030 có tối thiểu 10 sản phẩm KHCN tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm; có 5 - 7 quy trình kỹ thuật công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 500 triệu đồng trở lên.
- Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh hội nhập thành công vào hệ thống ACI (Asean Citation Index), có chuyên san của Tạp chí có mặt trong danh mục Scopus. Các bài báo của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh được cấp mã định danh quốc tế DOI.
- Đẩy mạnh hoạt động NCKH của sinh viên; Khuyến khích học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia các chương trình và đề tài KHCN.
- Hàng năm, hợp đồng KHCN ký kết với các doanh nghiệp, địa phương tăng 5 - 10%. Xây dựng mô hình doanh nghiệp KHCN (spin-off) và khởi nghiệp (start-up) trong Trường. Nguồn thu từ hoạt động KHCN chiếm ít nhất 3 - 5% vào năm 2025; 10 - 15% vào năm 2030 trong tổng nguồn thu của Nhà trường.

4.4. Chiến lược 4: Hợp tác, hội nhập và phát triển

4.4.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

- Mục tiêu chung: Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT, tăng cường hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp nhằm thu hút nguồn lực cho việc thực hiện Sứ mạng, Tầm nhìn của Nhà trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tăng cường hợp tác với các đối tác truyền thống địa phương, trong khu vực và trên thế giới thông qua việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác đã ký; Tìm kiếm, xây dựng các đối tác chiến lược.

+ Hoàn thiện hệ thống quản lý hoạt động HTQT, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa.

+ Chủ động hội nhập khu vực và quốc tế trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

- Mục tiêu chung: Đa dạng hóa HTQT, tăng cường hợp tác địa phương; nâng cao uy tín, khẳng định vị thế của Nhà trường trong hệ thống GDĐH trong nước, khu vực và quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đẩy mạnh hợp tác chiến lược với các đối tác truyền thống trong khu vực và trên thế giới thông qua việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác đã ký.

+ Xây dựng chính sách thu hút giảng viên quốc tế; đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên, học viên nhằm nâng cao số lượng sinh viên, học viên quốc tế đến học tại Trường cũng như sinh viên, học viên của Nhà trường tham gia học tập tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài.

+ Mở rộng và đa dạng hóa HTQT với các cơ sở GDĐH tiên tiến và các tổ chức quốc tế khác.

+ Tăng cường hợp tác địa phương, thể hiện vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục và trách nhiệm xã hội. Đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp, tăng cường nguồn lực cho đào tạo, NCKH và PVCĐ.

4.4.2. Giải pháp thực hiện

a) Hoàn thiện hệ thống quản lý hoạt động HTQT, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Hoàn thiện quy định quản lý hoạt động HTQT của Nhà trường trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động HTQT.

- Xây dựng chiến lược thu hút/trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế; thu hút đầu tư/viện trợ ODA không hoàn lại của các nước để nâng cao chất lượng hoạt động HTQT của Nhà trường.

- Nâng cao năng lực đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động HTQT của Nhà trường và các cá nhân liên quan ở các đơn vị.

- Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý hoạt động HTQT.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động HTQT.

b) Tăng cường phát triển HTQT trong đào tạo, NCKH và PVCD.

- Thu hút được các học giả trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu tại Trường theo các cơ chế tài chính đặc thù; tăng cường tìm kiếm và thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu HTQT.

- Triển khai các chương trình liên kết đào tạo; chú trọng hoạt động HTQT về ĐBCL trong đào tạo với các cơ sở GDĐH trong khu vực và quốc tế, hướng đến sự công nhận CTĐT và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhau. Đến năm 2025 có 2 - 3 CTĐT liên kết với nước ngoài được thực hiện; đến năm 2030 có ít nhất 5 - 7 CTĐT liên kết với nước ngoài.

- Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ; cung ứng CTĐT, học liệu; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ.

- Tham gia hiệu quả các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

- Tăng cường hợp tác NCKH và CGCN, tổ chức và tham gia hội nghị, hội thảo khoa học.

- Đẩy mạnh thu hút sinh viên, học viên quốc tế đến học tập, nghiên cứu.

c) Tăng cường các nguồn lực phục vụ hoạt động HTQT.

- Xây dựng các chương trình hoạt động phối hợp với các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài cùng tham gia đào tạo, triển khai các hoạt động nghiên cứu và tuyển dụng sinh viên.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, dự án do các tổ chức nước ngoài tài trợ.

- Huy động, đa dạng các nguồn tài chính khác nhau cho hoạt động HTQT; Quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo nguyên tắc công khai, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

4.4.3. Kết quả dự kiến

- Quy định về hoạt động HTQT thường xuyên được rà soát và cập nhật, phù hợp với điều kiện của Nhà trường và các văn bản pháp luật liên quan, có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt hoạt động HTQT.

- Kế hoạch HTQT dài hạn, trung hạn, ngắn hạn của Nhà trường và các đơn vị chuyên môn được xây dựng, thực hiện phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế trong đào tạo và KHCN. Đảm bảo chế độ báo cáo về HTQT.

- Số chương trình, dự án HTQT do Nhà trường chủ trì và phối hợp thực hiện tăng hàng năm. Đến 2030 có ít nhất 10% giảng viên/nghiên cứu viên của Trường tham gia các chương trình, dự án HTQT.

- Quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài tăng hàng năm. Tỷ lệ lưu học sinh nước ngoài chiếm ít nhất là 1% tổng số người học vào năm 2025 và 2% vào năm 2030.

- Từ năm 2030, hàng năm có ít nhất 1% sinh viên tham gia các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế; có 1 - 2% giảng viên của Trường tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài.

4.5. Chiến lược 5: Đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững

4.5.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

- Mục tiêu chung: Đa dạng hoá các nguồn thu, tăng cường nguồn lực đầu tư; thực hiện quản trị tài chính minh bạch công khai.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Đa dạng hóa nguồn thu đảm bảo bình quân tăng hàng năm.
- + Triển khai các giải pháp tiết kiệm kinh phí ngân sách Nhà nước theo chủ trương của Chính phủ về thực hiện tiết kiệm để cân đối nguồn thu chi thường xuyên.
- + Thu hút và khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển.
- + Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp tạo động lực phát triển; Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính.
- + Từng bước triển khai tự chủ tài chính cho các đơn vị có tiềm năng.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

- Mục tiêu chung: Tăng cường cơ chế tự chủ tài chính cho các đơn vị; đảm bảo cho các đơn vị có đủ nguồn lực để phát huy tính sáng tạo, chủ động thực hiện chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Đa dạng hóa nguồn thu (từ ngân sách Nhà nước, từ hoạt động KH-CN, các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ) đảm bảo bình quân tăng hàng năm.
- + Thực hiện cơ chế tài chính theo quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng; triển khai hiệu quả tự chủ tài chính cho các đơn vị trong Đại học Vinh.
- + Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị tài chính.

4.5.2. Giải pháp thực hiện

a) Tăng cường nguồn lực tài chính của Nhà trường bằng việc đa dạng hoá các nguồn thu, nguồn lực đầu tư; đảm bảo tính kế hoạch, hiệu quả, minh bạch trong điều hành ngân sách.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai việc sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước; khai thác tốt các nguồn thu và nâng cao khả năng tự chủ về tài chính, tạo các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động của Nhà trường.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản về quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí nhằm chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và tuân thủ các quy định về lập kế hoạch và quản lý tài chính.

- Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của Nhà trường. Thực hiện kiểm tra, kiểm toán việc quản lý sử dụng các nguồn lực để đánh giá hiệu quả sử dụng trong hoạt động của Trường.

- Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ PVCD, hợp tác đầu tư, tăng nguồn thu. Từng bước đa dạng hóa các nguồn thu hoạt động, bước đầu triển khai áp dụng các mô hình mới để phát triển nguồn lực tài chính ngoài ngân sách Nhà nước.

b) Từng bước xây dựng quản trị tài chính thông minh.

- Thiết lập nền tảng hoạt động và tài chính lành mạnh; đảm bảo công bằng trong việc đáp ứng nhu cầu/chính sách tài chính của các bên liên quan.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu về tài chính, về hiệu quả kinh tế, về thị trường, bảo đảm các điều kiện cần thiết của quản trị tài chính hiệu quả.

4.5.3. Kết quả dự kiến

- Quy chế tài chính của Nhà trường được định kỳ rà soát, bổ sung phù hợp với đặc điểm tình hình của Nhà trường, đảm bảo các quy định pháp luật, tạo động lực cho sự phát triển.

- Nguồn thu của Nhà trường tăng bình quân ít nhất 8% mỗi năm, tăng tỷ lệ thu từ các hoạt động KHCN, sản xuất và dịch vụ, đạt 15 - 20% vào năm 2030. Đảm bảo cân đối thu chi và có tích lũy cho đầu tư phát triển.

- Từ năm 2023, từng bước giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu; phân cấp tài chính cho các đơn vị khác.

- Hoạt động tài chính của Trường và các đơn vị được công khai theo quy định của Nhà nước và Nhà trường, được giải trình theo yêu cầu của các cơ quan quản lý, với các cơ quan/tổ chức, cá nhân tài trợ kinh phí cho Nhà trường.

- Ứng dụng CNTT trong toàn bộ các hoạt động tài chính. Phần mềm quản lý tài chính được áp dụng thống nhất và tích hợp được với các phần mềm khác trong và ngoài Nhà trường.

- Kế hoạch tài chính của các hoạt động được phê duyệt và thực hiện có hiệu quả, đảm bảo theo đúng tiến độ.

4.6. Chiến lược 6: Phát triển cơ sở vật chất hiện đại

4.6.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

- Mục tiêu chung: Hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo đồng bộ, hiện đại, từng bước xây dựng khuôn viên thông minh, phù hợp với quy mô và các hình thức đào tạo, NCKH và mô hình quản trị Nhà trường số.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, các phòng thí nghiệm, thư viện với đầy đủ trang thiết bị, đáp ứng tốt nhiệm vụ phục vụ các hoạt động của Nhà trường.

+ Đổi mới công tác quản lý, đầu tư, nâng cấp, bảo trì bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phần mềm dạy học, quản lý, các tài liệu phục vụ dạy học và nghiên cứu.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

- Mục tiêu chung: Tập trung đầu tư vào hệ thống CNTT phục vụ giảng dạy và quản trị đại học theo hướng Đại học thông minh; tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống

amg

cơ sở vật chất cần thiết (cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc, trang thiết bị...) để trở thành Trung tâm hệ sinh thái ĐMST khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng tiên tiến, các phòng thí nghiệm, thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại và hạ tầng CNTT đạt chuẩn, phù hợp với mô hình quản trị Nhà trường và các hình thức đào tạo, NCKH.

+ Nâng cao hiệu quả phối hợp, quản lý và kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phần mềm dạy học, quản lý, các tài liệu phục vụ dạy học và nghiên cứu.

4.6.2. Giải pháp thực hiện

a) Xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại và hạ tầng CNTT, phù hợp với mô hình quản trị Nhà trường và các hình thức đào tạo, NCKH.

- Tiếp tục mở rộng diện tích đất; rà soát quy hoạch tổng thể, điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết tại các cơ sở của Nhà trường phù hợp với quy mô phát triển.

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo nâng hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, thư viện, ký túc xá đảm bảo các quy định hiện hành về số lượng, diện tích, an toàn về môi trường và khả năng tiếp cận của người học và phù hợp với CTĐT, NCKH của từng ngành, lĩnh vực; xây dựng không gian và môi trường cảnh quan hấp dẫn và thân thiện, thu hút người học và các bên liên quan.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm quản lý đảm bảo thông suốt đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và quản lý trong Nhà trường. Nghiên cứu, triển khai hệ thống phòng học thông minh, phòng học kết nối.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử, cập nhật bổ sung nguồn tài liệu, mở rộng liên kết và nâng cao các hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu của người học. Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng CNTT của Nhà trường: nâng cấp băng thông đường truyền; tăng cường đầu tư hệ thống wifi, hệ thống trang thiết bị giám sát, thiết bị cảm biến và an ninh; triển khai các giải pháp ảo hóa, đám mây; tăng cường công tác đảm bảo an ninh, an toàn dữ liệu...

- Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm, thực hành, phòng học phù hợp với chương trình, hình thức đào tạo và NCKH.

- Nghiên cứu thử nghiệm và phát triển các mô hình lớp học thông minh, hệ thống phần mềm và phần cứng thông minh...

- Tập trung tăng cường khai thác tối đa các nguồn vốn từ ngân sách, nguồn hỗ trợ từ các dự án và nguồn vốn từ có của Nhà trường để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo quy hoạch; công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo kế hoạch.

- Đầu tư đồng bộ và sử dụng hiệu quả hệ thống CNTT, đáp ứng yêu cầu của công tác quản trị và các hoạt động dạy - học điện tử, giáo dục thông minh, nghiên cứu thông minh của Nhà trường.

- Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, người lao động và người học.

duy

- Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain, SMAC (mạng xã hội - di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây) với cơ sở dữ liệu số nhằm từng bước xây dựng hạ tầng giáo dục số.

b) Nâng cao hiệu quả phối hợp, quản lý và kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng.

- Hiện đại hóa các quy trình quản lý, quản trị nhà trường (bao gồm quản lý cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị...), từng bước ứng dụng công nghệ IoT (Internet of Thing).

- Xây dựng kế hoạch đầu tư mới, nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và công cụ dạy học và hướng dẫn thực hành, nghiên cứu.

- Xây dựng kế hoạch bổ sung, cập nhật nguồn học liệu, giáo trình, phần mềm quản lý, phần mềm ứng dụng phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu... đủ về số lượng, đa dạng về lĩnh vực và đảm bảo đồng bộ, hiện đại phù hợp với CTĐT, hình thức đào tạo và NCKH.

- Xây dựng hệ thống các quy định, quy trình kiểm tra giám sát, báo cáo định kỳ công tác sử dụng, bảo trì bảo dưỡng và nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, công cụ dạy học.

- Xây dựng quy chế phối hợp với các đơn vị quản lý tại địa phương về vệ sinh môi trường, an toàn phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự... để đảm bảo an ninh, an toàn cho viên chức, người lao động và người học.

4.6.3. Kết quả dự kiến

- Các quy định về quản lý tài sản, quản lý công sở và đất đai, quản lý các dự án đầu tư xây dựng của Nhà trường thường xuyên được rà soát cập nhật, đảm bảo cơ sở vật chất của Nhà trường được khai thác sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao.

- Xây dựng được hạ tầng CNTT đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của công tác quản trị và các hoạt động dạy - học điện tử, giáo dục thông minh, nghiên cứu thông minh của Nhà trường.

- Tạo dựng môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, người lao động và người học. Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain, SMAC (mạng xã hội - di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây) với cơ sở dữ liệu số nhằm từng bước xây dựng hạ tầng giáo dục số.

- Rà soát, đánh giá thực hiện Dự án đầu tư bổ sung các trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị phục vụ công tác thực hành thí nghiệm, tăng cường năng lực các phòng nghiên cứu để nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

- Trong giai đoạn 2022 - 2030, Nhà trường hoàn thiện và vận hành các dự án đầu tư ở Cơ sở I và Cơ sở II. Xây dựng, phát triển Cơ sở II của Nhà trường thành Trung tâm ĐMST của khu vực Bắc Trung Bộ, thu hút doanh nghiệp và các tổ chức KHCN đầu tư khai thác.

4.7. Chiến lược 7: Phát triển văn hóa chất lượng Nhà trường, tham gia hiệu quả hệ thống xếp hạng trường đại học

4.7.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

- Mục tiêu chung: Nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong; tăng cường KĐCL và tham gia xếp hạng quốc tế; xây dựng văn hóa chất lượng dựa trên giá trị cốt lõi của Nhà trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách ĐBCL bên trong, hệ thống thông tin ĐBCL.

+ Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống ĐBCL bên trong; 100% các đơn vị trong Trường có bộ phận thực hiện công tác ĐBCL của đơn vị, chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch ĐBCL của đơn vị mình một cách hiệu quả.

+ Định kỳ tự đánh giá CTĐT và KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo bộ tiêu chuẩn kiểm định của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA).

+ Có 35% số CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định lần thứ nhất; trong đó có ít nhất 10% CTĐT đạt theo tiêu chuẩn quốc tế, 100% CTĐT tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình tham gia các bảng xếp hạng đại học khu vực và quốc tế.

b) Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

- Mục tiêu chung: Trường Đại học Vinh là đại học đa lĩnh vực, định hướng nghiên cứu ở một số lĩnh vực, hướng đến xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á và 1000 đại học hàng đầu thế giới.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Có ít nhất 80% CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng chu kỳ kiểm định lần thứ nhất hoặc lần thứ hai; trong đó có ít nhất 20% CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định quốc tế, 100% CTĐT giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng; 20% CTĐT được kiểm định theo tiêu chuẩn KĐCL khu vực (AUN-QA) và quốc tế (ABET, FIBAA, IACBE, ASIIN, HCERES...).

+ Thực hiện KĐCL giáo dục và minh bạch các điều kiện ĐBCL đối với cộng đồng.

+ Tham gia các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới (QS châu Á, THE, Webometrics...), hướng đến top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030 và top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

+ Cải thiện thứ hạng của Đại học Vinh trong các bảng xếp hạng quốc tế.

4.7.2. Giải pháp thực hiện

a) Phát triển chiến lược ĐBCL.

- Rà soát, điều chỉnh Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu và Giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

- Định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh, tăng cường hiệu quả quản trị chiến lược của Nhà trường.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch ĐBCL cấp trường và cấp đơn vị hàng năm.

- Xây dựng chính sách chất lượng của Nhà trường.

b) Nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong; hình thành và phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

- Chuyên nghiệp hóa công tác ĐBCL bên trong, hệ thống thông tin ĐBCL; xây dựng các kế hoạch ĐBCL dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và hàng năm phù hợp với tầm nhìn và mục tiêu phát triển của Nhà trường.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện đề án vị trí việc làm của từng đơn vị; rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sau khi tái cấu trúc; áp dụng hệ thống quy trình ISO và CNTT vào công tác quản trị tổng thể các hoạt động của Nhà trường.

- Xây dựng và thực hiện các đề án phát triển ĐBCL nhằm khai thác các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, đầu tư của tổ chức và cá nhân trong nước và quốc tế để thực hiện chiến lược và các kế hoạch ĐBCL.

c) Tăng cường công tác KĐCL và xếp hạng quốc tế.

- Định kỳ tự đánh giá và KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo bộ tiêu chuẩn kiểm định AUN-QA.

- Tham gia bảng xếp hạng theo UPM của Việt Nam; nghiên cứu lựa chọn và xây dựng lộ trình tham gia các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới (QS châu Á, THE, Webometrics...), hướng đến top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030 và top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

d) Tăng cường hiệu quả công tác thông tin phản hồi của các bên liên quan.

- Hoàn thiện hệ thống thu thập và xử lý thông tin phản hồi từ các bên liên quan để cải tiến chất lượng và công tác KĐCL.

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và số hóa các văn bản, tài liệu để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐBCL và KĐCL.

4.7.3. Kết quả dự kiến

- Hội đồng ĐBCL của Nhà trường và các đơn vị đào tạo thường xuyên được kiện toàn về nhân sự, tổ chức, cơ chế, chính sách tài chính đảm bảo có đủ năng lực thực hiện các hoạt động ĐBCL bên trong. Trung tâm ĐBCL có đủ năng lực tham mưu và triển khai các hoạt động đảm bảo và KĐCL của Nhà trường.

- Các quy định, quy trình, hướng dẫn sử dụng nội bộ về công tác ĐBCL được xây dựng và ban hành đầy đủ, hàng năm được điều chỉnh, phù hợp với đặc thù và yêu cầu chất lượng của Nhà trường theo các tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Mục tiêu chất lượng được xây dựng hàng năm, được phổ biến đến toàn thể cán bộ, viên chức và người học để thực hiện và giám sát mức độ đạt được.

- Chiến lược ĐBCL của Nhà trường, các kế hoạch (trung hạn, ngắn hạn) về các hoạt động ĐBCL bên trong được thực hiện đồng bộ.

- Xây dựng và vận hành khung ĐBCL cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT theo từng khối ngành.

- Thực hiện đồng bộ, định kỳ việc lấy ý kiến đầy đủ các bên liên quan và sử dụng hiệu quả trong cải tiến các hoạt động của Nhà trường; tăng chỉ số mức độ hài lòng của các bên liên quan.

- Đến hết năm 2025 có 35% và đến hết năm 2030 có ít nhất 80% CTĐT được KĐCL theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT quốc gia; 20% CTĐT kiểm định theo tiêu chuẩn KĐCL khu vực (AUN-QA) và quốc tế (ABET, FIBAA, ASIIN...). Tất cả các CTĐT đã kiểm định đều duy trì được công nhận và được tái kiểm định thành công theo đúng chu kỳ quy định.

- Đến năm 2030, Nhà trường được xếp hạng top 500 các trường đại học châu Á theo hệ thống QS-Asia; Đến năm 2045, Nhà trường được xếp hạng top 1000 đại học hàng đầu thế giới theo hệ thống QS World.

Phần 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

5.1. Tổ chức thực hiện

5.1.1. Hội đồng Trường

Căn cứ Chiến lược phát triển, Hội đồng Trường tổ chức quản trị, phân bổ các nguồn lực đảm bảo việc triển khai thực hiện Chiến lược có hiệu quả.

Hội đồng Trường giám sát việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển; định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, rà soát điều chỉnh và bổ sung khi cần thiết để đảm bảo các quy định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Nhà trường.

5.1.2. Hiệu trưởng

Hiệu trưởng tổ chức xây dựng các kế hoạch cụ thể, triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược, khai thác mọi nguồn lực để đảm bảo sự phát triển của Nhà trường theo chiến lược đã xác định.

5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

- Việc triển khai Chiến lược phát triển được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Vinh dưới sự giám sát trực tiếp của Hội đồng Trường.

- Hiệu trưởng phân công các đơn vị giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược phát triển trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị.

- Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị trong Trường tiến hành đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển gắn với kết quả thực hiện kế hoạch năm, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn của đơn vị.

5.3. Quản lý rủi ro

5.3.1. Những rủi ro tiềm tàng

- Ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi nhanh chóng.

- Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, mô hình đại học trong doanh nghiệp đặt ra yêu cầu cấp bách về đổi mới đối với mô hình đại học truyền thống.

- Nguồn lực đầu tư công giảm mạnh theo lộ trình tự chủ có thể dẫn đến thiếu nguồn lực tài chính.

- Tuyển sinh gặp khó khăn, làm suy giảm nguồn lực tài chính. Việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học còn khó khăn. Một số lĩnh vực đào tạo truyền thống của Trường đang bị thu hẹp, nhu cầu nhân lực của xã hội thay đổi nhanh chóng.

- Thiếu đội ngũ cán bộ, giảng viên có năng lực đào tạo và nghiên cứu xuyên ngành, đa lĩnh vực.

- Những rủi ro về pháp lý như: (i) Thiếu sự đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật quy định về vấn đề thành lập doanh nghiệp KHCN (spin-off) trong Trường; hợp tác công-tư giữa Trường đại học với các doanh nghiệp, nhà đầu tư ngoài trường. (ii) Thiếu cơ chế định giá tài sản cố định, tài sản trí tuệ và thương hiệu nên có thể phát sinh một số rủi ro về tài chính, tài sản.

duy

5.3.2. Một số giải pháp quản lý rủi ro

1) Thường xuyên giám sát, đánh giá đo lường hiệu quả và phát hiện rủi ro dựa trên dữ liệu tin cậy để kịp thời có giải pháp điều chỉnh.

2) Tăng cường sự chỉ đạo và hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, ban ngành Trung ương, đơn vị bạn; sự giúp đỡ trực tiếp có hiệu quả của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các đơn vị của tỉnh Nghệ An và địa phương trong khu vực; sự lãnh đạo thống nhất của các cấp ủy Đảng trong Trường.

3) Tăng cường các chính sách thu hút, tuyển dụng người giỏi về công tác tại Trường; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Trường, bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc.

4) Nâng cao hiệu quả quản trị và quản lý, tài chính và tài sản, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

5) Chủ động, kịp thời nghiên cứu, đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan để tìm giải pháp tháo gỡ những vướng mắc về pháp lý trong quá trình thực hiện./.

PHỤ LỤC:
CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ CHÍNH
(Key Performance Indicators - KPIs)

TT	Lĩnh vực	KPIs	Ghi chú
I.	Đào tạo		
1.	Đội ngũ giảng viên và chất lượng giảng dạy	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên/tổng số cán bộ giảng dạy cơ hữu	
2.		Tỷ lệ giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư trở lên/tổng số cán bộ giảng dạy cơ hữu	
3.		Tỷ lệ % giảng viên tham gia các hoạt động nâng cao năng lực hàng năm	
4.		Tỷ lệ % giảng viên ứng dụng công nghệ trong giảng dạy	
5.		Số tiết chuẩn giảng dạy/giảng viên	
6.		Số đợt tham quan, làm việc với doanh nghiệp/giảng viên/năm	
7.		Tỷ lệ % người học đạt chuẩn đầu ra môn học và CTĐT	
8.		Tỷ lệ % người học qua môn học	
9.		Quản lý và tổ chức hoạt động học tập của người học	
10.	Chất lượng học tập và hỗ trợ người học	Quy mô đào tạo bậc đại học và sau đại học (trình độ thạc sĩ, tiến sĩ)	
11.		Mức tăng quy mô và tỷ lệ các bậc đào tạo	
12.		Số lượng CTĐT đạt chuẩn kiểm định theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế	
13.		Số lượng CTĐT trình độ đại học liên ngành	
14.		Số môn học dùng hệ thống học liệu số	
15.		Tỷ lệ người học/giảng viên	
16.		Tỷ lệ % người học nhập học/chỉ tiêu tuyển sinh	
17.		Tỷ lệ % người học tốt nghiệp/người học nhập học	
18.		Tỷ lệ % người học nghỉ học sau 1 năm, 2 năm và 3 năm/số lượng nhập học	
19.		Tỷ lệ % người học tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình	
20.		Tỷ lệ % người học tốt nghiệp đúng hạn	
21.		Thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành	
22.		Mức độ hài lòng của người học về CTĐT	
23.		Mức độ hài lòng của người học về đội ngũ giảng viên	
24.		Mức độ hài lòng của người học về đội ngũ nhân viên và dịch vụ hỗ trợ	
25.		Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị	
26.		Học bổng cho người học	
27.	Kết quả đào tạo	Tỷ lệ % sinh viên có việc làm phù hợp sau 6 tháng, 1 năm sau tốt nghiệp	
28.		Thu nhập trung bình của sinh viên tốt nghiệp sau 6 tháng, 1 năm và 2 năm sau tốt nghiệp	

auy

TT	Lĩnh vực	KPIs	Ghi chú
29.		Tỷ lệ % sinh viên học tiếp lên bậc cao hơn tại Trường và học ở nước ngoài	
30.		Hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp của người học	
31.		Số lượng/tỷ lệ thăng tiến của người học sau khi tốt nghiệp bậc đào tạo sau đại học	
II.	Nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ		
32.		Số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành quốc tế/giảng viên/năm	
33.		Số lượng/tỷ lệ công bố trong cơ sở dữ liệu WoS/Scopus thuộc nhóm Q1, Q2	
34.		Số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành trong nước/giảng viên/năm	
35.		Số lượng đề tài, dự án mới được thực hiện hàng năm/giảng viên	
36.		Số đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích... được chấp nhận/năm	
37.		Số sản phẩm KHCN và ĐMST được chuyển giao/thương mại hoá	
38.		Nguồn thu được từ hoạt động KHCN, ĐMST, CGCN, thương mại hóa sản phẩm	
39.		Số tài liệu tham khảo, giáo trình xuất bản/giảng viên	
40.		Kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH của giảng viên	
41.		Đối tác hợp tác về KHCN, ĐMST	
42.		Loại hình và số lượng hoạt động NCKH, khởi nghiệp sáng tạo của người học	
43.		Tỷ lệ % sinh viên tham gia NCKH, CGCN	
44.		Kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH của người học	
45.		Số lượng các môn học/CTĐT có gắn với dạy học dự án, NCKH của người học	
46.		Các chỉ số chất lượng của tạp chí khoa học	
47.		Số lượng và chất lượng hoạt động của các nhóm nghiên cứu/nhóm nghiên cứu mạnh	
III.	Kết nối và phục vụ cộng đồng		
48.		Tỷ lệ % giảng viên tham gia các hoạt động kết nối và PVCD	
49.		Tỷ lệ % người học tham gia kết nối và PVCD	
50.		Hiệu quả xã hội của các hoạt động kết nối và PVCD	
51.		Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ kết nối và PVCD	
52.		Tác động của các hoạt động kết nối và PVCD đến cán bộ, giảng viên và người học	
53.		Mức độ hài lòng của giảng viên, người học đối với các hoạt động kết nối và PVCD	
IV.	Hợp tác quốc tế		
54.		Sự gia tăng số lượng đối tác nước ngoài	
55.		Số lượng chương trình, dự án hợp tác được ký kết hàng	

TT	Lĩnh vực	KPIs	Ghi chú
		năm	
56.		Số hoạt động hợp tác với đối tác nước ngoài được triển khai thực hiện hàng năm	
57.		Số lượng/tỷ lệ công bố quốc tế WoS/Scopus có HTQT	
58.		Số lượng CTĐT liên kết với nước ngoài	
59.		Số lượng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đến công tác tại Trường	
60.		Số lượng và tính đa dạng của sinh viên nước ngoài đến học tại Trường	
61.		Số lượng sinh viên của Trường trao đổi với nước ngoài	
62.		Sự gia tăng số tin bài bằng tiếng Anh và ngôn ngữ khác trên website	
63.		Số lượng giảng viên tham gia các hội nghị/sự kiện quốc tế	
V.	Tài chính		
64.		Sự đa dạng các nguồn kinh phí hoạt động	
65.		Mức độ tăng các nguồn kinh phí hoạt động	
66.		Mức độ gia tăng của chênh lệch thu lớn hơn chi	
67.		Tỷ lệ tăng quy mô các quỹ	
68.		Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên	
VI.	Cơ sở vật chất		
69.		Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số	
70.		Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác giảng dạy, NCKH, ĐMST, CGCN	
71.		Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phục vụ học tập và NCKH của người học	
72.		Công tác kiểm kê, quản lý việc sử dụng tài sản, thiết bị của Trường	
73.		Đảm bảo an toàn, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ trong toàn Trường	
VII.	Đảm bảo chất lượng		
74.		Tuân thủ quy định của Nhà nước, cơ quan chủ quản về ĐBCL bên trong	
75.		Hệ thống và mạng lưới ĐBCL bên trong	
76.		Các chính sách ĐBCL của Nhà trường	
77.		Thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan	
78.		Hệ thống thông tin ĐBCL được rà soát và cải tiến	
79.		Kết quả đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT	
80.		Số lượng các quy chế, quy định, văn bản liên quan đến ĐBCL được rà soát, cải tiến	
81.		KDCL cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT	
82.		Xếp hạng đại học	
VIII.	Chuyển đổi số		

TT	Lĩnh vực	KPIs	Ghi chú
83.		Số lượng/tỷ lệ quy trình, thủ tục hành chính thực hiện qua hệ thống thông tin trực tuyến	
84.		Số lượng/tỷ lệ bài giảng điện tử	
85.		Số lượng/tỷ lệ tài liệu học tập được số hóa	
86.		Mức độ đầy đủ của cơ sở dữ liệu số	
87.		Số lượng/tỷ lệ học phần áp dụng công nghệ, tiếp cận đào tạo kết hợp (Blended learning)	
88.		Tỷ lệ hoạt động đào tạo được hỗ trợ trên môi trường số	
89.		Chỉ số hài lòng của các bên liên quan về môi trường số	

